CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG ***MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ---
Số/*No.*: 06/2025/MWG	*Bình Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2025* *Binh Duong, February 12th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**

To: - ***State Securities Commission of Vietnam;***
- ***Hochiminh Stock Exchange;***
- ***Vietnam Stock Exchange;***

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty")/ *Mobile World Investment Corporation ("Company")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **MWG**
- Địa chỉ/ *Address:* Số 222 Yersin, P. Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam/ *No.222 Yersin Street, Phu Cuong Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone*: (028) 38 125 960

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of discosure:*

Công bố nội dung Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT-2025 ngày 12 tháng 02 năm 2025 (đính kèm) của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động và các tài liệu kèm theo.

Disclose Resolution No.02/NQ/HDQT-2025 of Mobile World Investment Corporation dated February 12th, 2025 (Attached file) and its enclosed documents.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/02/2025 tại đường dẫn https://mwg.vn/.

This information was disclosed on the company's website on February 12th, 2025, via: https://mwg.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and take responsibility for the law.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Mobile World Investment Corporation

Người ủy quyền công bố thông tin

Authorized person to disclose information



Lê Thị Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---
Số: 02/NQ/HĐQT-2025	*Bình Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán hiện hành;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm; và*
- *Căn cứ Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2024 số* 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 *ngày 13 tháng 04 năm 2024;*
- *Căn cứ theo Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị số 02/BBH/HĐQT-2025 ngày 12 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua tỷ lệ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các Công ty con theo Điều 5 trong Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông Cổ Đông Thường Niên ("**Nghị Quyết**") của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 04 năm 2024 ("**ESOP 2024**") như sau:

a) Theo công thức tại Điều 5.1.1 (a) của Nghị Quyết, tỷ lệ phát hành ESOP được tính dựa trên tỷ lệ hoàn thành kế hoạch Lợi Nhuận Sau Thuế (LNST) năm 2024, cụ thể là:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch LNST 2024} = \left[\frac{\text{LNST thực hiện 2024}}{\text{LNST kế hoạch 2024}}\right] * 100\%$$

➔ Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch LNST 2024 = (3.733 tỷ đồng/2.400 tỷ đồng) *100% = 155,5%

Tỷ lệ phát hành ESOP = 1% + (155,5 - 110) * 0,05% = 3,275% > mức tối đa là 2%

➔ Tỷ lệ phát hành tối đa là 2%

b) Theo quy định tại Điều 5.1.1 (b) của Nghị Quyết, tỷ lệ phát hành ESOP tối đa được giữ nguyên là 2% do diễn biến trung bình của giá cổ phiếu MWG trong năm 2024 đạt hiệu suất tốt hơn tối thiểu 10% so với diễn biến trung bình của chỉ số VN-Index trong năm 2024 so với năm 2023:

- *Diễn biến trung bình của giá cổ phiếu MWG năm 2024 so với năm 2023 là 33% được tính bằng trung bình giá đóng cửa của cổ phiếu MWG trong tất cả các phiên giao dịch trong năm 2024 so với trung bình giá đóng cửa của tất cả các phiên giao dịch trong năm 2023*
- *Diễn biến trung bình của chỉ số VN-Index năm 2024 so với năm 2023 là 12% được tính bằng trung bình giá trị đóng cửa của chỉ số VN-Index*

trong tất cả các phiên giao dịch trong năm 2024 so với trung bình giá trị đóng cửa của tất cả các phiên giao dịch năm 2023.

c) **Căn cứ vào kết quả kinh doanh và kết quả tái cấu trúc nhân sự, Hội Đồng Quản Trị quyết định chỉ phát hành 19.937.500 cổ phiếu, tương đương với 1,3642% trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành (1.461.484.209 cổ phiếu).**

Điều 2: Thông qua phương án phát hành 19.937.500 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các công ty con tại Điều 5 Nghị Quyết ĐHĐCĐ **(ESOP 2024)** như sau:

1.	Tên cổ phiếu phát hành	:	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động
2	Mã chứng khoán	:	MWG
3.	Loại cổ phần phát hành	:	Cổ phần phổ thông
4.	Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng/cổ phiếu
5.	Phương thức phát hành	:	Phát hành cổ phiếu cho người lao động theo danh sách do Hội Đồng Quản Trị quyết định.
6.	Đối tượng phát hành	:	Là Cán bộ lãnh đạo, Cán bộ quản lý chủ chốt, Người lao động nói chung có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Công ty, Công ty con theo tiêu chuẩn và danh sách được Hội Đồng Quản Trị phê duyệt. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị và các thành viên Hội Đồng Quản Trị không điều hành không tham gia chính sách ESOP.
7.	Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành	:	1.462.244.177 cổ phiếu
8.	Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phát hành:	:	1.461.484.209 cổ phiếu
9.	Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	:	19.937.500 cổ phiếu
10.	Tổng giá trị cổ phần theo mệnh giá	:	199.375.000.000 đồng
11.	Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành)	:	1,3642%
12.	Giá bán	:	10.000 đồng/1 cổ phiếu
13.	Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu ESOP	:	• Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG • Số tài khoản: 3103536868 • Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

			Tài khoản nêu trên và số tiền thu được từ đợt phát hành được phong tỏa cho đến khi Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành.
14.	Nguyên tác xác định số lượng cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng người lao động	:	Quy định tại Quy chế chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2024.
15.	Phương án xử lý trong trường hợp không chào bán hết	:	Quy định tại Quy chế chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2024.
16.	Hạn chế chuyển nhượng	:	2 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của Người lao động)
17.	Thời gian thực hiện dự kiến	:	Trong quý I/2025, sau khi UBCKNN thông báo bằng văn bản về việc nhận đủ tài liệu báo cáo phát hành.
18.	Thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết chứng khoán bổ sung	:	Thông qua thực hiện thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung với Tổng Công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết chứng khoán bổ sung với Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
19.	Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty	:	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty liên quan đến việc thay đổi mức vốn điều lệ theo kết quả thực tế của đợt phát hành.
20.	Thay đổi đăng ký kinh doanh	:	Thông qua thực hiện các thủ tục cần thiết để thay đổi đăng ký kinh doanh của Công ty liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ theo kết quả của đợt phát hành thực tế tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
21.	Báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông	:	Hội Đồng Quản Trị sẽ báo cáo phương án phát hành nêu trên cho Đại Hội đồng cổ đông gần nhất.

Điều 3: Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động như sau:

- Tỷ lệ sở hữu tối đa tại công ty là: 49% (căn cứ vào việc Công ty đã thực hiện nộp thông báo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa cho UBCK ngày 04/06/2021 với mức 49% và đã được UBCK chấp thuận qua công văn số 3239/UBCK-PTTT ngày 30/06/2021)
- Theo phương án phát hành tại điều 2, Công ty chỉ phát thực hiện phát hành cổ phiếu cho người lao động là người Việt Nam, không phát hành cho nhà đầu tư nước ngoài nên phương án phát hành này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài hiện tại và vẫn đáp ứng đúng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty.

Điều 4: Thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP 2024 cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các Công ty con (đính kèm) theo phương án phát hành cổ phiếu như được nêu tại điều 2.

Điều 5: Thông qua Danh sách Người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2024 được nêu tại điều 2 (đính kèm).

Điều 6: Thông qua hồ sơ chuẩn bị cho việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các Công ty con như sau:

- Báo cáo phát hành cổ phiếu cho người lao động theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và các Công ty con;
- Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng của Công ty năm 2024;
- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phát hành ESOP 2024;
- Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị thông qua phương án phát hành ESOP 2024;
- Các tài liệu có liên quan khác.

Điều 7: Hội Đồng Quản Trị Giao và Ủy quyền cho Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, Tổng Giám Đốc của Công ty, thực hiện các công việc cần thiết để bổ sung, giải trình và hoàn tất các tài liệu liên phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và toàn quyền thực hiện các công việc khác có liên quan để Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước và các cơ quan nhà nước chấp thuận hồ sơ để hoàn tất các công việc nêu trên theo quy định của Pháp luật.

Điều 8: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Điều 9: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- *Tổng Giám Đốc*
- *Ban Pháp Chế*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ Tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

NGUYỄN ĐỨC TÀI

MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION	**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
----------	**Independence - Freedom - Happiness**

No. 02/NQ/HDQT-2025	*Binh Duong, February 12, 2025*

RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS
MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION

- *Pursuant to the current Law on Enterprises and the Law on Securities;*
- *Pursuant to the Charter of Mobile World Investment Corporation (the " Company") as amended and supplemented from time to time; and*
- *Pursuant to the Resolution of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders No.* 01/NQ/DHDCD/2024 *dated April 13, 2024;*
- *Pursuant to Minutes of the Board of Directors Meeting No. 02/BBH/HDQT-2025 dated February 12, 2025*

RESOLUTION

Article 1: Approving the share issuance ratio under the Employee Stock Option Plan ("ESOP") for key management personnel of the Company and its subsidiaries as stipulated in Article 5 of the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders of Mobile World Investment Corporation No. 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 dated April 13, 2024 ("ESOP 2024") as follows:

a) According to the formula in Article 5.1.1(a) of the Resolution, the ESOP issuance ratio is calculated based on the completion ratio of the 2024 Net Profit After Tax (NPAT) target, specifically:

$$\text{2024 NPAT target completion ratio} = \left[\frac{\text{Actual NPAT 2024}}{\text{NPAT target 2024}}\right] * 100\%$$

➔ 2024 NPAT target completion ratio = (VND 3,733 billion/VND 2,400 billion) * 100% = 155.5%

ESOP issuance ratio = 1% + (155.5 - 110) * 0.05% = 3.275% > the maximum ratio of 2%

➔ The maximum ESOP issuance ratio is 2%

b) As stipulated in Article 5.1.1(b) of the Resolution, the maximum ESOP issuance ratio is maintained at 2% because The average performance of MWG's share price in 2024 was over 10% higher than the average performance of VN-Index in 2024 compared to 2023.:

- *The average performance of MWG's share price in 2024 compared to 2023 was 33%, calculated as the average closing price of MWG shares in all trading sessions in 2024 compared to the average closing price in all trading sessions in 2023.*
- *The average performance of the VN-Index in 2024 compared to 2023 was*

12%, calculated based on the average closing value of the VN-Index across all trading sessions of 2024 relative to the average closing value in 2023.

c) Based on the business performance and the results of the personnel restructuring, the Board of Directors has decided to issue only 19,937,500 shares, equivalent to 1.3642% of the total number of outstanding shares (1,461,484,209 shares).

Article 2: Approve the plan to issue 19,937,500 shares under the Employee Stock Option Plan for key management personnel of the Company and its subsidiaries in accordance with Article 5 of the Resolution of the General Meeting of Shareholders (ESOP 2024), as follows:

1.	Name of issued shares	:	Shares of Mobile World Investment Corporation
2	Stock code	:	MWG
3.	Type of shares issued	:	Common shares
4.	Par Value per Share	:	VND 10,000 /share
5.	Issuance Method	:	Issuance of shares to employees according to the list decided by the Board of Directors.
6.	Issuance Participants	:	Key leaders, managers, and employees who have made significant contributions to the development of the Company and its subsidiaries, according to the criteria and list approved by the Board of Directors. The Chairman of the Board of Directors and non-executive members of the Board of Directors do not participate in the ESOP policy.
7.	Total Number of Shares Issued	:	1,462,244,177 shares
8.	Total Number of Outstanding Shares at the Time of Issuance	:	1,461,484,209 shares
9.	Number of Shares Expected to be Issued	:	19,937,500 shares
10.	Total Par Value	:	VND 199,375,000,000
11.	Issuance Ratio (Number of Shares Expected to be Issued / Number of Outstanding Shares)	:	1.3642%
12.	Offering Price	:	VND 10,000 /share
13.	Escrow Account for Receiving ESOP Share Purchase Funds	:	• Account Name: MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION • Account Number: 3103536868 • Bank: Vietnam Investment and Development Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch

			The aforementioned account and the proceeds from the issuance will be escrowed until the State Securities Commission receives the issuance result report.
14.	Principles for Determining the Number of Shares Distributed to Each Employee	:	Stipulated in the Regulations of the 2024 Employee Stock Option Plan (ESOP).
15.	Procedure for Unsold Shares	:	Stipulated in the Regulations of the 2024 Employee Stock Option Plan (ESOP).
16.	Transfer Restrictions	:	Two (2) years from the closing date of the issuance (the date on which the collection of share purchase funds from employees concludes).
17.	Expected Implementation Timeline	:	In Quarter I/2025, after receiving a written notification of receipt of the complete issuance report documents from the State Securities Commission (SSC).
18.	Procedures for Supplemental Share Registration and Listing	:	Carry out procedures for supplemental share registration with the Vietnam Securities Depository and supplemental listing with the Ho Chi Minh City Stock Exchange.
19.	Amendment and Supplement to the Company Charter	:	Approve the amendment and supplement to the Company Charter regarding the change in charter capital based on the actual results of the issuance.
20.	Business Registration Modification	:	Carry out the necessary procedures to modify the Company's business registration regarding the change in charter capital based on the actual results of the issuance with the competent state authorities.
21.	Report to the General Meeting of Shareholders	:	The Board of Directors shall report the aforementioned issuance plan to the nearest General Meeting of Shareholders.

Article 3: Approve the plan to ensure the issuance of shares meets the regulations on the maximum foreign ownership ratio at Mobile World Investment Corporation as follows:

- The maximum ownership ratio at the company is: 49% (based on the fact that the Company submitted a notification of the maximum foreign ownership ratio to the SSC on June 04, 2021, with a rate of 49%; and was approved by the SSC through Official Letter No. 3239/UBCK-PTTT dated June 30, 2021).
- According to the issuance plan in Article 2, the Company only issues shares to Vietnamese employees and does not issue to foreign individuals, so this issuance plan does not change the current foreign ownership ratio and still complies with the regulations on the maximum foreign ownership ratio at the Company.

Article 4: Approve the 2024 ESOP share issuance regulations for key management personnel of the Company and its subsidiaries (attached) according to the share issuance plan as stated in Article 2.

Article 5: Approve the List of Employees eligible to participate in the share issuance program under the ESOP 2024 as stated in Article 2 (attached).

Article 6: Approve the preparatory documents for the issuance of shares under the ESOP 2024 for key management personnel of the Company and its subsidiaries as follows:

- Report on share issuance to employees under the Employee Stock Option Program in the Company and its subsidiaries;
- Certified true copy of the Business Registration Certificate;
- Consolidated and separate financial statements of the Company for the year 2024;
- Resolution of the General Meeting of Shareholders approving the 2024 ESOP issuance;
- Resolution of the Board of Directors approving the 2024 ESOP issuance plan;
- Other related documents.

Article 7: The Board of Directors assigns and authorizes the Chairman of the Board of Directors and the General Director of the Company to carry out the necessary tasks to supplement, explain, and complete the documents related to the share issuance under the employee stock option program for key management personnel of the Company and its subsidiaries; and full authority to carry out other related tasks for the State Securities Commission and state agencies to approve the documents to complete the above tasks in accordance with the provisions of the Law.

Article 8: Members of the Board of Directors, the Board of Management of Mobile World Investment Corporation, and related individuals are responsible for implementing this Resolution.

Article 9: This resolution takes effect from the date of signing./.

Recipients:
- *General Director*
- *Legal Department*

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
Chairman of the Board of Directors



NGUYEN DUC TAI

QUY CHẾ

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG DỰA TRÊN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ESOP 2024)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ/HĐQT-2025 ngày 12/02/2025

của HĐQT Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động)

Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động (gọi tắt là chương trình ESOP) là chương trình được triển khai nhằm tạo điều kiện cho những Người lao động, nhân viên (có đủ điều kiện và tiêu chuẩn như được trình bày bên dưới để tham gia chương trình) cùng chia sẻ sự phát triển và thành công của Công ty và các Công ty Con thông qua việc có cơ hội sở hữu cổ phần Công ty với giá ưu đãi so với giá thị trường.

Ban hành ngày 12 tháng 2 năm 2025

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định nghĩa từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- "Công ty" là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động.
- "Công ty Con" là các Công ty do Công ty sở hữu hoặc kiểm soát đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành;
- "UBCKNN" là Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- "ĐHĐCĐ" là Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty;
- "HĐQT" là Hội Đồng Quản Trị Công ty;
- "BGĐ" là Ban Giám đốc của Công ty;
- "CBCNV" là Cán bộ công nhân viên;
- "Chương trình ESOP": là chương trình phát hành cổ phiếu của Công ty cho Người lao động của Công ty và/hoặc Công ty Con theo quy định của Quy chế này;
- "Người lao động": là những Người lao động, nhân viên của Công ty và các Công ty Con;

2. Mục đích

- Ghi nhận sự nỗ lực và những đóng góp của CBCNV cho Công ty và/hoặc Công ty Con;
- Gắn kết lợi ích của Người lao động với Công ty và/hoặc Công ty Con;
- Tạo động lực để Người lao động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- Khuyến khích, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của CBCNV cùng phấn đấu và chia sẻ những thành công của Công ty và/hoặc Công ty Con;
- Thu hút và giữ chân những cán bộ chủ chốt tâm huyết, giàu năng lực, kinh nghiệm, và nhân viên giỏi gắn bó với Công ty và/hoặc Công ty Con;

3. Cơ sở pháp lý

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có);
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký Công ty đại chúng và hủy tư cách Công ty đại chúng;
- Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2024 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 04 năm 2024 ("**Nghị quyết 01**");
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

4. Ý nghĩa của chương trình ESOP:

4.1 Đối với nhân viên:

- Có động lực đồng hành, cống hiến cho sự phát triển của Công ty và/hoặc Công ty Con.
- Được hưởng các lợi ích khi Công ty tăng trưởng đạt kết quả do ĐHĐCĐ và HĐQT đặt ra.

4.2 Đối với cán bộ lãnh đạo và quản lý

- Tạo động lực làm việc, tạo sự gắn kết giữa các cán bộ lãnh đạo, quản lý của Công ty với mục tiêu dài hạn.
- Tăng thu nhập cho các thành viên chủ chốt có đóng góp lớn vào kết quả và hoàn thành mục tiêu của Công ty, tăng tính cạnh tranh về quyền lợi hoặc phúc lợi của nhân viên so với thị trường.

4.3 Đối với Công ty

- Thu hút và giữ được nhóm cán bộ lãnh đạo và quản lý, nhân viên giỏi và tử tế gắn bó với Công ty trong khi bối cảnh thị trường lao động rất cạnh tranh.
- Giá trị Công ty gia tăng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đầu tư vào Công ty, đáp ứng các mục tiêu chiến lược và sự phát triển bền vững trong dài hạn, củng cố uy tín trong xã hội, tạo sự tin tưởng cho các đối tác và cổ đông.

4.4 Đối với cổ đông

- Giá trị tài sản của cổ đông tăng lên do Công ty tăng trưởng liên tục và bền vững.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH VỀ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO

1. Thông tin về cổ phiếu phát hành:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ của Công ty: 14.622.441.770.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm hiện tại: 759.968 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm hiện tại: 1.461.484.209 cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 19.937.500 cổ phiếu, tương đương 1,3642% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tại thời điểm triển khai phát hành
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 199.375.000.000 đồng
- Hạn chế chuyển nhượng: 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành
- Thời gian thực hiện: Trong quý I/2025, sau khi UBCKNN thông báo bằng văn bản về việc nhận đủ tài liệu báo cáo phát hành.

2. Điều kiện kèm theo cổ phiếu phát hành:

CBCNV được mua cổ phiếu phát hành theo Quy chế này được xem là đồng ý với điều kiện kèm theo cũng như tất cả các quy định khác của Công ty và phải tuân thủ các nghĩa vụ sau, trong đó bao gồm:

a) Nộp đầy đủ tiền mua cổ phiếu trong thời hạn và vào tài khoản phong tỏa do Công ty thông báo (Công ty không chịu trách nhiệm nếu nộp thiếu hoặc dư số tiền đã thông báo)

b) Tự chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc bất kỳ khoản thuế, phí nào khác phát sinh từ việc mua cổ phiếu, thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu.

c) Cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân (thông tin liên lạc) và cam đoan các thông tin đó là đầy đủ và chính xác. CBCNV đồng ý cho Công ty cung cấp các thông tin cá nhân của mình cho các tổ chức hoặc cơ quan nhà nước cho mục đích xử lý hoặc hoàn tất đợt phát hành;

d) Các CBCNV là người nội bộ hoặc người liên quan đến người nội bộ tự chịu trách nhiệm công bố thông tin đầy đủ theo quy định của công bố thông tin;

e) Không chuyển chứng khoán đã bị phong tỏa sang tài khoản khác với tài khoản đã đăng ký với Công ty;

Công ty không có bất kỳ cam kết nào dù bằng văn bản hay hàm ý bảo đảm giá trị cổ phiếu, sự pha loãng cổ phiếu xảy ra trước và sau khi phát hành cổ phiếu theo Quy chế này. CBCNV có trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được quyền quyết định từ chối mua toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu được phân bổ.

3. Phương án xử lý cổ phiếu không được mua hết:

Số lượng cổ phiếu do Người lao động không đăng ký mua hết sẽ được HĐQT quyết định phân phối cho một và/hoặc một số Người lao động có tên trong Danh sách tham gia ESOP được HĐQT phê duyệt với mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

4. Quy định về hạn chế chuyển nhượng của cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP 2024:

a) Cổ phiếu Công ty phát hành cho các cá nhân tham gia chương trình là ***cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng*** (viết tắt là CPHC) trong suốt Thời gian hạn chế chuyển nhượng;

b) **Thời gian hạn chế chuyển nhượng** của Chương trình ESOP 2024: Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, sau mỗi năm sẽ có 50% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng, cụ thể hết năm thứ nhất sẽ có 50% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng, hết năm thứ hai sẽ có 100% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng.

c) CPHC là cổ phiếu phổ thông nên CBCNV được hưởng cổ tức và được quyền biểu quyết trên toàn bộ số cổ phiếu đã được mua.

5. Xử lý cổ phiếu ESOP trong trường hợp CBCNV không còn làm việc tại Công ty

1. Công ty sẽ thực hiện mua lại số lượng CPHC của CBCNV trong các trường hợp sau:

a) CBCNV nghỉ việc trước thời hạn hạn chế chuyển nhượng kết thúc (bao gồm cả việc HĐLĐ hết hạn và không được Công ty và/hoặc Công ty Con gia hạn trừ các trường hợp khác theo quyết định của HĐQT).

b) CNCBV bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải theo quy định của Công ty/Công ty Con hoặc các hình thức kỷ luật khác theo Bộ Luật Lao động hoặc vi phạm các quy định của Nội Quy Lao Động và/hoặc các quy chế nội bộ của Công ty/Công ty Con.

c) Trường hợp CNCBV qua đời trong thời hạn hạn chế chuyển nhượng, toàn bộ CPHC của CNCBV sẽ không bị thu hồi, được giải toả toàn bộ (sau thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật) và chuyển giao cho người thừa kế hợp pháp của nhân viên đó quy định của pháp luật.

2. Quy định về việc mua lại CPHC của CNCBV (trừ trường hợp HĐQT có quyết định khác) như sau:

i. Công ty sẽ thực hiện mua lại toàn bộ CPHC của CBCNV với giá 10.000 đồng/cổ phiếu (bằng với giá bán mua);

ii. CBCNV có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí liên quan (nếu có phát sinh);

iii. Số tiền mua lại cổ phiếu (sau khi trừ đi các chi phí hoặc các nghĩa vụ tài chính nếu có với Công ty/Công ty Con) sẽ được chuyển vào tài khoản chứng khoán của CBCNV đó hoặc tài khoản ngân hàng nếu CBCNV cung cấp;

3. HĐQT có toàn quyền quyết định liên quan đến việc mua lại CPHC đã phát hành cho CBCNV (nêu trên), bao gồm nhưng không giới hạn việc thông qua trường hợp mua lại, hình thức mua lại, số lượng mua lại, giá mua lại, thời điểm thực hiện và các thủ tục liên quan khác tùy từng trường hợp;

6. Thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu

- Người lao động nộp tiền mua cổ phiếu: Tiền mua cổ phiếu nộp bằng đồng Việt Nam và bằng cách chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa của Công ty, chi tiết như sau:
  - Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
  - Số tài khoản: 3103536868
  - Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM
  - Nội dung chuyển tiền: (Họ và tên Người lao động) - (MSNV) mua xxxxxx cp ESOP (đánh tiếng Việt không dấu)

  Ví dụ: Nguyen Van A - 12345 mua 3000 cp ESOP
- Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu ESOP: Theo thông báo của Công ty sau khi UBCKNN có văn bản thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động.

CHƯƠNG III
ĐỐI TƯỢNG -TIÊU CHUẨN NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG

I. ĐỐI TƯỢNG - TIÊU CHUẨN

1. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng áp dụng bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý và Người lao động có quốc tịch Việt Nam, có đóng góp cho sự tăng trưởng và cải thiện hiệu quả kinh doanh của Công ty và Công ty Con theo tiêu chuẩn và danh sách được HĐQT phê duyệt.

2. Tiêu chuẩn đánh giá:

Cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá Người lao động được tham gia chương trình ESOP bao gồm:

- Có mong muốn làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty, không vi phạm các nguyên tắc, quy chế, đạo đức kinh doanh và quy định pháp luật;
- Đóng góp quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chung và sự phát triển dài hạn của Công ty
- Chức vụ, vị trí đảm nhiệm;
- Công việc, nhiệm vụ mà đối với Công ty là quan trọng;
- Kết quả hoàn thành công việc;
- Mức độ đánh giá hài lòng của cấp trên hoặc người sử dụng dịch vụ;

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG

Cổ phiếu được phân bổ cho từng CBCNV được tính theo điểm, **1 điểm** quy đổi thành **1000 cổ phiếu**, các tiêu chí và cách tính điểm cụ thể như sau:

1. Điểm đóng góp

Điểm đóng góp là sự ghi nhận của HĐQT dành cho các cán bộ lãnh đạo có đóng góp quan trọng giúp Công ty hoàn thành các mục tiêu chung trong năm 2024 và cho sự phát triển dài hạn của Công ty.

Tổng điểm được phân bổ cho Quỹ điểm đóng góp là 2.500 điểm, được phân bổ theo danh sách đính kèm.

2. Điểm chức vụ, vị trí đảm nhiệm:

Thang điểm được phân bổ cho từng CBCNV tham gia chương trình được tính theo chức vụ, vị trí đảm nhiệm tính đến hết ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:

Nhóm	Chức vụ, vị trí đảm nhiệm	Thang điểm
1	Ban Tổng giám đốc	50
2	Giám Đốc Khối	30
3	Giám Đốc Kinh Doanh, Giám đốc, RSM	Từ 10 đến 20
4	Chức vụ còn lại	Từ 0 đến 9

3. Điểm KPI (cá nhân):

KPI được xác định bằng kết quả mức độ hoàn thành những chỉ tiêu được giao và những sáng kiến cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất công việc. Tiêu chí này được xem xét, đánh giá theo thang điểm sau:

STT	Mức độ hoàn thành KPI	Hệ số quy đổi
1	Hoàn thành từ 115% trở lên	Từ 5 đến 10
2	Hoàn thành từ 105% đến dưới 115%	Từ 1 đến dưới 5
3	Hoàn thành từ 100% đến dưới 105%	Từ 0 đến dưới 1

Mỗi phòng ban, bộ phận hoặc nhóm quản lý có khối lượng công việc, nhiệm vụ và đánh giá sự hài lòng khác nhau. Như vậy, điểm KPI sẽ được tính cụ thể theo công thức dưới đây:

$$\textbf{Điểm KPI (cá nhân)} = \textbf{Hệ số KPI} \times \textbf{Mức độ hoàn thành KPI}$$

Theo đó, Hệ Số KPI được xác định theo từng nhóm như sau:

STT	Nhóm	Hệ Số KPI
1	Tổng Giám Đốc	100
2	Ban điều hành	Từ 90 đến dưới 100
3	Kinh doanh và Vận hành cấp 1	Từ 60 đến dưới 90
4	Kinh doanh và Vận hành cấp 2	Từ 40 đến dưới 60
5	Các nhóm còn lại	Dưới 40

4. Công thức tính điểm và quy đổi điểm ra số lượng cổ phiếu:

• **Tổng điểm số cá nhân**	=	Điểm đóng góp + Điểm chức vụ + Điểm KPI (cá nhân)
• **Số lượng cổ phiếu của từng cá nhân**	=	Điểm số cá nhân x 1.000

❖ Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có điểm số cá nhân như sau:
- Điểm số đóng góp: 30 điểm
- Điểm số chức vụ: 20 điểm
- Điểm số KPI: 173.6 điểm

○ *Tổng điểm số cá nhân Ông A = 30 + 20 + 173.6 =* ***223.6*** *điểm*
○ *Số lượng cổ phiếu của Ông A = 223.6 x 1.000 =* ***223.600*** *cổ phiếu*

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

3. Giải quyết khiếu nại

HĐQT giao Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc giải quyết các khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện Quy chế này. Quyết định của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

4. Sửa đổi nội dung quy chế

Theo sự ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động là cơ quan cao nhất có toàn quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ Quy chế này để phù hợp với tình hình thực tế của Công ty hoặc phù hợp với quy định của pháp luật tại từng thời điểm (nếu có), bao gồm cả các điều kiện kèm theo cổ phiếu phát hành trên nguyên tắc không sửa đổi theo hướng bất lợi hơn cho CBCNV đã mua cổ phiếu, đảm bảo tính công bằng, minh bạch và không được vượt quá số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành theo quy chế này với giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu.

5. Hiệu lực thị hành

- Quy chế này gồm 4 Chương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.
- Toàn thể CBCNV tham gia chương trình phát hành cổ phiếu chịu trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

- Mọi trường hợp phát sinh không quy định trong quy chế này sẽ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Khi pháp luật có những thay đổi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn Người lao động thì Quy chế này sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

NGUYỄN ĐỨC TÀI

REGULATIONS

ISSUANCE OF SHARES UNDER THE EMPLOYEE STOCK OPTION PLAN BASED ON 2024 BUSINESS RESULTS (ESOP 2024)

(Promulgated in conjunction with Resolution No. 02/NQ/HĐQT-2025 dated February 12, 2025

of the Board of Directors of Mobile World Investment Corporation)

The Employee Stock Option Plan (referred to as the "ESOP") is designed to provide eligible employees (who meet the stipulated criteria outlined below) with the opportunity to share in the growth and success of the Company and its subsidiaries by owning company stock at a preferential price compared to the market price.

Issued on February 12, 2025

Chapter I
GENERAL PROVISIONS

1. Definition of Terms

In these Regulations, the following terms are understood as follows:

- "Company" refers to Mobile World Investment Corporation.
- "Subsidiaries" refers to companies owned or controlled by the Company that meet the conditions prescribed by the current Law on Enterprises.
- "SSC" refers to the State Securities Commission.
- "GMS" refers to the General Meeting of Shareholders of the Company.
- "BOD" refers to the Board of Directors of the Company.
- "BOM" refers to the Board of Management of the Company.
- "Employees" refers to company employees in general.
- "ESOP" refers to the Company's program of issuing shares to employees of the Company or its Subsidiaries as stipulated in these Regulations.
- "Employee" refers to individuals employed by the Company and its subsidiaries.

2. Objectives

- Acknowledge the efforts and contributions of Employees to the Company or its subsidiaries.
- Align the interests of Employees with those of the Company or its subsidiaries.
- Motivate employees to achieve outstanding performance in their assigned tasks.
- Encourage and enhance the roles, responsibilities, and benefits of employees to work together and share in the achievements of the Company and its subsidiaries.
- Attract and retain dedicated key personnel, individuals with extensive experience, capabilities, and skills for the sustained success of the Company and/or its subsidiaries.

3. Legal Basis

- Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020.
- Law on Securities No. 54/2019/QH14 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 26, 2019, and its amendments (if any).
- Decree No. 155/2020/NĐ-CP dated December 31, 2020, of the Government detailing the implementation of certain articles of the Law on Securities.
- Circular No. 118/2020/TT-BTC dated December 31, 2020, of the Ministry of Finance, guiding several contents on offer, issuance of securities, public purchase, share repurchase, registration of public companies, and revocation of public company status.
- Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders 2024 No. 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 dated April 13, 2024 ("Resolution 01").
- Pursuant to the Charter of Mobile World Investment Corporation as amended and supplemented from time to time.

4. Significance of the ESOP:

4.1 For Employees:

- Cultivates a sense of shared purpose and encourages contribution towards the development of the Company or its subsidiaries.
- Enables employees to benefit from the Company's growth achievements, determined by the GSM and BOD.

4.2 For Leaders and Managers:

- Motivate and engage the leaders and managers to align with the Company's long-term objectives.
- Increase the income of key personnel who have significant contributions to the Company's business results, and increase the competitiveness of employee benefits or welfare compared to the market.

4.3 For the Company

- Attract and retain a group of competent and committed personnel to the Company in a highly competitive labor market context.
- The increase in Company value will attract significant investors, helping to achieve strategic objectives and sustainable long-term development, enhancing social prestige, and fostering trust among partners and shareholders.

4.4 For shareholders

- The asset value of shareholders increases due to the continuous and sustainable growth of the Company.

CHAPTER II
REGULATIONS ON SHARE ISSUANCE AND ATTACHED CONDITIONS

1. Information on issued shares:

- Issuing organization: Mobile World Investment *Corporation*
- Share type: common shares.
- Par value per share: VND 10,000 /share
- Charter capital of the Company: VND 14,622,441,770,000
- Number of treasury shares at present: 759,968 shares
- Number of outstanding shares at present: 1,461,484,209 shares
- Total number of shares expected to be issued: 19,937,500 shares, equivalent to 1.3642% of the Company's outstanding shares at the time of issuance.
- Total value of shares issued at par value: VND 199,375,000,000
- Transfer restriction: 02 (two) years from the closing date of the issuance.
- Implementation time: In Quarter I/2025, after receiving a written notification of receipt of complete reporting documents for issuance from the State Securities Commission (SSC).

2. **Conditions attached to the issued shares:**

Employees who purchase shares issued under these regulations are deemed to agree to the attached conditions as well as all other regulations of the Company and must comply with the following obligations, including:

a) Pay the full share purchase price within the time limit and into the blocked account notified by the Company (the Company is not responsible for underpayment or overpayment of the notified amount).

b) Be solely responsible for paying personal income tax or any other taxes and fees arising from the purchase of shares and the exercise of rights arising from the shares.

c) Provide complete personal information (contact information) and guarantee that such information is complete and accurate. Employees agree to allow the Company to provide their personal information to organizations or state agencies for processing or completing the share issuance.

d) Employees who are insiders or related persons of insiders are solely responsible for disclosing full information to comply with information disclosure regulations.

e) Do not transfer restricted securities to accounts other than the account registered with the Company.

The Company makes no commitment, express or implied, guaranteeing share value or share dilution occurring before and after the issuance of shares under these Regulations. Employees are responsible for researching information and have the right to refuse to purchase all or part of the allocated shares.

3. **Plan for handling unsubscribed shares:**

The number of shares not subscribed by Employees shall be distributed by the BOD to one or some selected Employees in the list of the ESOP participants that the BOD approves at the offering price of VND 10,000/share.

4. **Regulations concerning restrictions on the transfer of shares issued under the 2024 ESOP program:**

a) Company shares issued to individuals participating in the program are common shares subject to transfer restrictions (abbreviated as Restricted Shares) throughout the Restriction Period;

b) Restriction Period of the 2024 ESOP Program: Issued shares will be subject to a transfer restriction for 02 (two) years from the issuance closing date. After each year, 50% of the purchased shares will be freely transferable; specifically, after the first year, 50% will be freely transferable, and after the second year, 100% of the purchased shares can be transferred.

c) As Restricted Shares are common shares, the Employees are entitled to dividends and voting rights on all purchased shares.

5. Handling of ESOP Shares in Cases Where Employees Are No Longer with the Company

1. The Company will repurchase Restricted Shares from the Employees in the following circumstances:

   a) The Employees resign before the end of the Restriction Period (including cases where the labor contracts expire and will not be renewed by the Company or its subsidiaries, except for other cases as decided by the BOD).

   b) The Employees are subject to disciplinary actions, dismissals as per the Company/subsidiaries regulations, or other disciplinary forms according to the Labor Code or violate regulations of the Labor Rules and/or internal regulations of the Company/subsidiaries.

   c) In the event of an employee's death during the restriction period, all of the employee's Restricted Shares will not be recalled but entirely released (after 01 (one) year from the closing date of the issuance in accordance with legal regulations) and transferred to the employee's legal heir as stipulated by law.

2. Regulations concerning the repurchase of employees' Restricted Shares (unless otherwise decided by the BOD) are as follows:

   i. The Company will repurchase all Restricted Shares from the employee at VND 10,000 /share (equal to the purchase price);

   ii. The Employees are responsible for paying related taxes and fees (if any);

   iii. The repurchase amount (after deducting expenses or financial obligations to the Company/subsidiaries, if any) will be transferred to the Employees' securities accounts or bank accounts if provided;

3. The Board of Directors has full authority to make decisions related to repurchasing Restricted Shares issued to the Employees (as mentioned above), including but not limited to approving repurchase cases, methods, quantities, prices, timing, and other relevant procedures for each case;

6. Procedures for share purchase registration and payment during share issuance.

- Share Purchase Payment: The share purchase payment must be made in Vietnamese Dong via bank transfer to the Company's escrow account mentioned as follows:
  - Account Holder: MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION
  - Account Number: 3103536868
  - At: Vietnam Investment and Development Bank - Ho Chi Minh City Branch
  - Transfer Content: (Employee's Full Name) - (Employee ID) purchase xxxxxx ESOP shares (using unsigned Vietnamese characters)

  Example: Nguyen Van A - 12345 purchases 3000 ESOP shares.
- Time and Location for ESOP share purchase registration and payment procedures: As announced by the Company after the State Securities Commission (SSC) issues a notification of receipt of complete documentation of issuance under the ESOP Program.

CHAPTER III
OBJECTS - CRITERIA
PRINCIPLES FOR DETERMINING THE DISTRIBUTION OF SHARES FOR EACH PARTICIPANT

I. ELIGIBILITY - CRITERIA

1. Eligible participants:

Eligible participants include the Board of Management, key managers, and employees with Vietnamese nationality who have contributed to the growth and business performance improvement of the Company and its subsidiaries, according to the standards and list approved by the Board of Directors.

2. Evaluation criteria:

The basis for establishing the evaluation criteria for eligible Employees to participate in the ESOP program includes:

- Having the desire to work and have a long-term commitment to the Company, not violating the principles, regulations, business ethics, and legal provisions;
- Making significant contributions to the achievement of overall goals and the long-term development of the Company.
- Position and role held;
- Accountabilities and responsibilities that are critical to the Company;
- Work performance results;
- Level of satisfaction assessed by superiors or service users.

II. PRINCIPLES FOR DETERMINING THE DISTRIBUTION OF SHARES TO EACH PARTICIPANT

Shares allocated to each Employee are calculated based on points, with 1 point equivalent to 1,000 shares. Specific criteria and point calculation methods are as follows:

1. Points for significant contributions:

Contribution points represent the BOD's recognition of the leading personnel who have made significant contributions to the Company's achievement of overall objectives in 2024 and its long-term development.

The total points allocated to the Contribution Point Fund are 2,500 points, distributed according to the attached list.

2. Points for positions and roles held:

The points allocated to participants in the program are calculated based on their positions and roles held as of December 31, 2024, specifically as follows:

Group	Position/Role held	Position points
1	Board of Management	50
2	Heads	30
3	Business Development Directors, Directors, RSM	10 to 20
4	Other positions	0 to 9

3. **KPI Points (Individual):**
KPIs are determined based on the completion level of the assigned targets and the initiatives to improve work efficiency. This criterion is reviewed and evaluated according to the following scoring system:

No.	KPI Completion Level	Conversion Coefficient
1	Exceeding the target by 115% or more	5 to 10
2	Exceeding the target by 105% to below 115%	1 to under 5
3	Completing the target from 100% to below 105%	0 to under 1

Each department, division, or team has varying accountabilities, responsibilities, and satisfaction levels. Hence, KPI points will be specifically computed following the procedure below:

$$\boldsymbol{KPI\ Points\ (Individual) = KPI\ Coefficient \times KPI\ Completion\ Level}$$

Thereby, the KPI calculation constants for each designated cohort are specified as follows:

No.	Group	KPI Coefficient
1	General Director/CEO	100
2	Executives	90 to under 100
3	Business & Operation Group Level 1	60 to under 90
4	Business & Operation Group Level 2	40 to under 60
5	Others	Under 40

4. **Formula for calculating points and converting points into the number of shares:**

• **Total Individual Point**	=	Points for contribution + Points for positions/roles held + KPI (Individual) Points
• **Number of shares for each Participant**	=	Individual Point x 1,000

❖ Example: Mr. Nguyen Van A has the following individual points:
- Points for contributions: 30 points
- Points for position/role held: 20 points
- KPI points: 173.6 points

o *Mr. A's total individual points = 30 + 20 + 173.6 = 223.6 points*
o *The number of Mr. A's shares = 223.6 x 1,000 = 223,600 shares*

Chapter IV
IMPLEMENTATION CLAUSES

3. Complaint Resolution

The Board of Directors assigns the Chairman of the Board and the General Director to resolve any complaints arising from the implementation of these Regulations. The Chairman's decision shall stand as unequivocally final.

4. Amendment to the Regulations.

According to the authorization of the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors of Mobile World Investment Corporation is authorized agency with the full authority to adjust, amend, supplement and annul this Regulation for being suiting the actual situation of the Company or in accordance with the provisions of law from time to time (if any), including the conditions attached to the issued shares on the principle of not being amended in a way that is more disadvantageous to employees who have purchased shares, ensuring fairness and transparency and not exceeding the number of shares expected to be issued under this regulation with a selling price not lower than VND 10,000/share.

5. Effective Date

- These regulations, encompassing four Chapters, shall come into effect upon the date of issuance.
- All Employees participating in the share issuance program are responsible for adhering to these regulations.
- Any circumstances not addressed within these regulations shall be governed by the Company's Charter and the prevailing laws of Vietnam.
- When there are changes in the law related to the issuance of shares under the employee selection program, this Regulation will be adjusted in accordance with the provisions of law.

On Behalf of the Board of Directors
Chairman of the Board

M.S.D.N: 0300731335 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG T.P THỦ DẦU MỘT - T.BÌNH DƯƠNG

NGUYEN DUC TAI

LIST OF EMPLOYEES ELIGIBLE FOR THE 2024 ESOP
(attached with Resolution No. 02/NQ/HĐQT-2025 of the Board of Directors dated February 12, 2025)

No.	Full Name	Nationality	Contribution Points (1)	Position points (2)	KPI (Individual)			Total Points= (1) + (2) + (3)	Number of allocated shares = Total points * 1000
					Completion Level	KPI Coefficient	KPI Points (3)		
1	Đoàn Văn Hiếu Em	Việt Nam	550	50	9.99	100	998.70	**1,598.70**	**1,598,700**
2	Phùng Ngọc Tuyên	Việt Nam	80	20	5.96	80	476.90	**576.90**	**576,900**
3	Nguyễn Minh Tâm	Việt Nam	30	20	2.17	80	173.60	**223.60**	**223,600**
4	Đào Duy Vũ	Việt Nam	-	-	0.63	40	25.10	**25.10**	**25,100**
5	Phạm Thuần Thảo	Việt Nam	-	-	0.77	40	30.70	**30.70**	**30,700**
6	Trần Đức Tín	Việt Nam	60	20	3.56	80	285.10	**365.10**	**365,100**
7	Phan Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	-	-	0.40	40	16.00	**16.00**	**16,000**
8	Nguyễn Hồng Thủy	Việt Nam	-	-	0.42	40	16.90	**16.90**	**16,900**
9	Lê Thị Minh Thoa	Việt Nam	-	-	0.68	40	27.20	**27.20**	**27,200**
10	Hà Thị Như Thuỷ	Việt Nam	-	-	0.85	40	33.80	**33.80**	**33,800**
11	Hà Bửu Tân	Việt Nam	20	20	1.50	70	104.70	**144.70**	**144,700**
12	Nguyễn Hữu Hanh	Việt Nam	-	-	0.50	40	19.80	**19.80**	**19,800**
13	Phạm Đặng Thanh Diễm	Việt Nam	-	-	0.39	40	15.50	**15.50**	**15,500**
14	Phan Trọng Nghĩa	Việt Nam	-	-	0.62	10	6.20	**6.20**	**6,200**
15	Nguyễn Trương Hiền Trân	Việt Nam	-	-	0.51	40	20.40	**20.40**	**20,400**
16	Trần Nguyên Trực	Việt Nam	20	20	1.80	70	125.80	**165.80**	**165,800**
17	Nguyễn Văn Thịnh	Việt Nam	-	-	0.54	40	21.40	**21.40**	**21,400**
18	Trần Thị Kim Phụng	Việt Nam	-	-	0.60	40	24.10	**24.10**	**24,100**
19	Trần Văn Hoàng	Việt Nam	80	20	6.32	80	505.90	**605.90**	**605,900**
20	Nguyễn Hữu Quốc Cường	Việt Nam	-	20	0.84	60	50.30	**70.30**	**70,300**
21	Lê Văn Nhật	Việt Nam	20	20	1.16	60	69.40	**109.40**	**109,400**
22	Nguyễn Đức Minh	Việt Nam	30	20	2.33	70	163.00	**213.00**	**213,000**
23	Nguyễn Thị Lý	Việt Nam	20	20	1.61	70	112.50	**152.50**	**152,500**
24	Nguyễn Thị Yến Mi	Việt Nam	20	20	1.75	70	122.40	**162.40**	**162,400**
25	Nguyễn Xuân Mai Phương	Việt Nam	-	-	0.45	20	9.00	**9.00**	**9,000**
26	Lê Tạ Hoàng Huy	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
27	Cao Kim Ngân	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
28	Đinh Thị Thanh Thúy	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
29	Phan Ngọc Sang	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
30	Lê Minh Đạt	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
31	Huỳnh Mai Đan Thảo	Việt Nam	-	-	0.66	20	13.20	**13.20**	**13,200**
32	Hồ Thị Anh Thư	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
33	Trương Thành Đạt	Việt Nam	-	-	0.67	20	13.40	**13.40**	**13,400**
34	Văn Thị Minh Hậu	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
35	Nguyễn Thị Đinh Hương	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
36	Lê Thị Nga	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
37	Nguyễn Thị Ái Lệ	Việt Nam	-	-	0.38	20	7.60	**7.60**	**7,600**

38	Trần Thị Ánh Nguyệt	Việt Nam	-	-	0.69	20	13.80	**13.80**	**13,800**
39	Đặng Hoàng Linh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.80	**12.80**	**12,800**
40	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	Việt Nam	-	-	0.47	30	14.00	**14.00**	**14,000**
41	Nguyễn Thị Mộng Vân	Việt Nam	-	8	0.24	10	2.40	**10.40**	**10,400**
42	Cao Thị Hồng Nga	Việt Nam	-	-	0.41	40	16.20	**16.20**	**16,200**
43	Nguyễn Hữu Kim Lan	Việt Nam	-	-	0.47	40	18.70	**18.70**	**18,700**
44	Nguyễn Thụy Bảo Uyên	Việt Nam	-	-	0.54	30	16.20	**16.20**	**16,200**
45	Võ Thị Thế Nữ	Việt Nam	-	-	0.45	40	17.90	**17.90**	**17,900**
46	Nguyễn Thị Thanh An	Việt Nam	-	-	0.45	20	9.00	**9.00**	**9,000**
47	Lê Thụy Phương Vân	Việt Nam	-	-	0.40	40	15.80	**15.80**	**15,800**
48	Trương Hồng Hoàng	Việt Nam	60	20	3.36	80	268.90	**348.90**	**348,900**
49	Ngô Tố Mỹ	Việt Nam	20	20	1.94	70	135.90	**175.90**	**175,900**
50	Nguyễn Duy Tân	Việt Nam	-	-	0.41	40	16.50	**16.50**	**16,500**
51	Lê Thị Huệ	Việt Nam	-	-	0.61	40	24.50	**24.50**	**24,500**
52	Lưu Thăng Phát	Việt Nam	-	-	0.47	10	4.70	**4.70**	**4,700**
53	Nguyễn Quỳnh Thư	Việt Nam	-	-	0.49	40	19.50	**19.50**	**19,500**
54	Nguyễn Thị Mai Phương	Việt Nam	-	-	0.41	40	16.50	**16.50**	**16,500**
55	Phạm Thị Trúc Ly	Việt Nam	-	-	0.52	30	15.60	**15.60**	**15,600**
56	Quách Vĩnh Nam	Việt Nam	200	20	9.35	80	747.90	**967.90**	**967,900**
57	Đỗ Ngọc Hùng Anh	Việt Nam	-	-	0.55	40	21.90	**21.90**	**21,900**
58	Võ Thị Kim Phụng	Việt Nam	40	20	2.82	80	225.90	**285.90**	**285,900**
59	Đinh Mạnh Linh	Việt Nam	-	-	0.74	40	29.60	**29.60**	**29,600**
60	Tống Văn Dũng	Việt Nam	-	-	0.74	40	29.60	**29.60**	**29,600**
61	Hồng Thị Bạch Yến	Việt Nam	-	-	0.43	40	17.30	**17.30**	**17,300**
62	Võ Hoàng Oanh	Việt Nam	-	-	0.66	10	6.60	**6.60**	**6,600**
63	Phạm Minh Thắng	Việt Nam	20	20	2.04	70	143.00	**183.00**	**183,000**
64	Nguyễn Thị Phúc	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
65	Mai Hùng Cường	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.10	**9.10**	**9,100**
66	Phan Viết Hoàng	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.10	**9.10**	**9,100**
67	Lê Tiến Định	Việt Nam	20	20	1.98	70	138.80	**178.80**	**178,800**
68	Hồ Bảo Kha	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
69	Đặng Xuân Tùng	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
70	Phạm Vũ Mạnh Linh	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
71	Hoàng Khắc Tùng	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
72	Trần Thị Hoàng Yến	Việt Nam	20	20	2.45	70	171.20	**211.20**	**211,200**
73	Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
74	Huỳnh Bá Cường	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
75	Nguyễn Ngọc Hoài	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
76	Nguyễn Văn Chung	Việt Nam	40	20	3.03	80	242.40	**302.40**	**302,400**
77	Bùi Tuấn Anh	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
78	Đinh Phú Thọ	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
79	Trần Mạnh Việt	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
80	Đặng Văn Dũng	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
81	Đỗ Thị Thái Thanh	Việt Nam	60	20	3.31	80	265.10	**345.10**	**345,100**

82	Nguyễn Thị Hạnh	Việt Nam	-	-	0.68	40	27.10	**27.10**	**27,100**
83	Nguyễn Thị Bảo Vi	Việt Nam	-	-	1.08	10	10.80	**10.80**	**10,800**
84	Nguyễn Thanh Luân	Việt Nam	-	-	0.41	20	8.10	**8.10**	**8,100**
85	Hoàng Thị Yến Ngọc	Việt Nam	-	-	0.41	20	8.10	**8.10**	**8,100**
86	Lê Hoàng Hiếu	Việt Nam	20	20	2.29	70	160.10	**200.10**	**200,100**
87	Nguyễn Như Ngọc	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.10	**11.10**	**11,100**
88	Nguyễn Quốc Dũng	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.10	**11.10**	**11,100**
89	Nguyễn Bảo Châu	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.10	**11.10**	**11,100**
90	Trần Thị Kim Oanh	Việt Nam	40	20	2.37	80	189.90	**249.90**	**249,900**
91	Châu Trần Kim Ngân	Việt Nam	-	-	1.04	10	10.40	**10.40**	**10,400**
92	Nguyễn Đăng Khoa	Việt Nam	-	-	1.04	10	10.40	**10.40**	**10,400**
93	Lê Thanh Hưng	Việt Nam	-	-	1.00	10	10.00	**10.00**	**10,000**
94	Trương Diễm Chi	Việt Nam	-	-	0.65	20	13.00	**13.00**	**13,000**
95	Lê Thụy Sơn Ca	Việt Nam	60	20	4.12	80	329.20	**409.20**	**409,200**
96	Lê Văn Miêng	Việt Nam	-	-	0.52	30	15.60	**15.60**	**15,600**
97	Trần Chí Thức	Việt Nam	-	-	0.55	40	21.90	**21.90**	**21,900**
98	Nguyễn Hoàng Dung	Việt Nam	-	-	0.63	20	12.50	**12.50**	**12,500**
99	Hà Kiều Nhi	Việt Nam	-	-	0.63	20	12.50	**12.50**	**12,500**
100	Huỳnh Văn Tốt	Việt Nam	20	20	2.19	70	153.50	**193.50**	**193,500**
101	Huỳnh Lê Phúc Thịnh	Việt Nam	-	-	0.63	40	25.00	**25.00**	**25,000**
102	Nguyễn Hữu Phúc	Việt Nam	-	-	0.63	40	25.00	**25.00**	**25,000**
103	Lê Anh Tuấn	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
104	Trần Pho Hưng	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
105	Nguyễn Viết Hưng	Việt Nam	-	-	0.45	10	4.50	**4.50**	**4,500**
106	Nguyễn Đình Quỳnh	Việt Nam	20	20	1.91	70	133.60	**173.60**	**173,600**
107	Nguyễn Anh Tín	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
108	Nguyễn Hoàng Đăng Phi	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
109	Huỳnh Đăng Thanh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
110	Hà Đức Thịnh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
111	Đặng Thị Hà Đông	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
112	Trịnh Minh Khoa	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
113	Phạm Ngọc Hoàng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
114	Nguyễn Bùi Phương Nghĩa	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
115	Đào Toàn Năng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
116	Nguyễn Tuấn Anh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
117	Thái Văn Tý	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
118	Phan Văn Vượng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
119	Lê Trường Quang	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
120	Dương Đức Bình	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
121	Nguyễn Thị Gái	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
122	Nguyễn Khắc Mão	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
123	lê Thị Phương Xoan	Việt Nam	-	-	1.02	10	10.20	**10.20**	**10,200**
124	La Ngọc Bảo Trân	Việt Nam	-	8	1.73	40	69.10	**77.10**	**77,100**
125	Hồ Thị Mỹ Hạnh	Việt Nam	-	-	0.94	40	37.50	**37.50**	**37,500**

126	Trần Huỳnh Quang Khải	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
127	Hình Thị Bích Như	Việt Nam	-	-	0.46	30	13.70	**13.70**	**13,700**
128	Nguyễn Phát Đạt	Việt Nam	20	20	1.86	70	130.20	**170.20**	**170,200**
129	Lê Đình Anh Duy	Việt Nam	-	-	0.55	20	11.00	**11.00**	**11,000**
130	Nguyễn Trần Anh Thư	Việt Nam	-	-	1.10	10	11.00	**11.00**	**11,000**
131	Đỗ Minh Mẫn	Việt Nam	-	-	1.10	10	11.00	**11.00**	**11,000**
132	Lê Văn Tình	Việt Nam	-	-	0.55	20	11.00	**11.00**	**11,000**
133	Nguyễn Ngọc Thành	Việt Nam	-	-	0.40	10	4.00	**4.00**	**4,000**
134	Nguyễn Thị Nguyệt Hồng	Việt Nam	20	20	1.73	70	120.80	**160.80**	**160,800**
135	Nguyễn Quốc Dũng	Việt Nam	-	-	0.47	30	14.00	**14.00**	**14,000**
136	Dương Văn Kiểm	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.80	**11.80**	**11,800**
137	Võ Hùng Hiền	Việt Nam	-	-	1.08	10	10.80	**10.80**	**10,800**
138	Nguyễn Vũ Kim Ngân	Việt Nam	-	-	1.06	10	10.60	**10.60**	**10,600**
139	Đinh Thị Ngọc Ngân	Việt Nam	-	-	1.04	10	10.40	**10.40**	**10,400**
140	Dương Quang	Việt Nam	-	-	0.52	10	5.20	**5.20**	**5,200**
141	Nguyễn Bá Tín	Việt Nam	40	20	1.62	70	113.10	**173.10**	**173,100**
142	Lê Minh Tú	Việt Nam	30	20	1.26	70	88.00	**138.00**	**138,000**
143	Đỗ Thanh Tuấn	Việt Nam	20	20	1.07	60	64.40	**104.40**	**104,400**
144	Lý Thành Đông	Việt Nam	-	-	0.60	20	12.00	**12.00**	**12,000**
145	Lê Hoàng Trung	Việt Nam	-	-	0.48	30	14.40	**14.40**	**14,400**
146	Nguyễn Văn Thi	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
147	Phan Anh Tuấn	Việt Nam	-	-	0.49	20	9.80	**9.80**	**9,800**
148	Vũ Ngọc Khánh	Việt Nam	-	-	0.66	20	13.20	**13.20**	**13,200**
149	Lê Thị Tường Vi	Việt Nam	-	-	0.58	20	11.50	**11.50**	**11,500**
150	Phan Duy Khánh	Việt Nam	-	-	0.46	30	13.90	**13.90**	**13,900**
151	Trần Văn Thạnh	Việt Nam	-	-	0.46	30	13.90	**13.90**	**13,900**
152	Đỗ Nguyễn Minh Viễn	Việt Nam	70	20	4.67	70	327.20	**417.20**	**417,200**
153	Phạm Nguyên Vũ	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
154	Võ Hoàng Tuấn	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
155	Võ Phước Song	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
156	Võ Kỳ Nguyên	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
157	Hoàng Hữu Hưng	Việt Nam	70	20	4.29	80	343.40	**433.40**	**433,400**
158	Nguyễn Hoàng Gia Khiêm	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
159	Phan Hữu Tiến	Việt Nam	-	-	1.20	40	47.80	**47.80**	**47,800**
160	Lâm Mạnh Quân	Việt Nam	-	-	0.62	20	12.40	**12.40**	**12,400**
161	Đỗ Hoàng Tùng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.80	**12.80**	**12,800**
162	Phan Thị Mỹ Tiên	Việt Nam	-	-	0.39	20	7.70	**7.70**	**7,700**
163	Vương Văn Nhanh	Việt Nam	-	-	0.47	20	9.30	**9.30**	**9,300**
164	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	-	-	0.50	30	15.00	**15.00**	**15,000**
165	Đoàn Trung Hiếu	Việt Nam	300	50	8.31	100	830.60	**1,180.60**	**1,180,600**
166	Lê Hoài Sang	Việt Nam	30	20	2.83	80	226.00	**276.00**	**276,000**
167	Lê Minh Công	Việt Nam	30	20	2.03	70	142.00	**192.00**	**192,000**
168	Lương Văn Biển	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
169	Lê Hoài Tâm	Việt Nam	-	-	0.85	40	34.00	**34.00**	**34,000**

170	Lê Hữu Tuấn	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
171	Mai Xuân Đức	Việt Nam	-	-	1.28	40	51.00	**51.00**	**51,000**
172	Phạm Hoàng Nhân	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
173	Trần Thanh Tùng	Việt Nam	-	-	1.30	40	52.00	**52.00**	**52,000**
174	Hà Sỹ Phú	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
175	Lê Trương Phương	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
176	Phạm Minh Kha	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
177	Trương Minh Thành	Việt Nam	-	-	0.58	40	23.00	**23.00**	**23,000**
178	Nguyễn Trần Trọng Nhân	Việt Nam	-	-	0.58	40	23.00	**23.00**	**23,000**
179	Nguyễn Ngọc Huy	Việt Nam	30	20	1.86	70	130.00	**180.00**	**180,000**
180	Tăng Chí Vinh	Việt Nam	-	-	1.24	40	49.70	**49.70**	**49,700**
181	Trần Quốc Thuyết	Việt Nam	-	-	0.73	40	29.00	**29.00**	**29,000**
182	Nguyễn Hoàng Thân	Việt Nam	-	-	0.61	40	24.40	**24.40**	**24,400**
183	Đoàn Trung Phú	Việt Nam	-	-	1.09	40	43.70	**43.70**	**43,700**
184	Bùi Tất Đạt	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
185	Đặng Ngọc Quốc	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
186	Mai Xuân Cường	Việt Nam	-	-	1.40	40	56.00	**56.00**	**56,000**
187	Phạm Thành Công	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
188	Nguyễn Anh Thịnh	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
189	Lâm Tuấn Kiệt	Việt Nam	-	-	0.70	40	28.00	**28.00**	**28,000**
190	Nguyễn Thành Đạt	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
191	Nguyễn Duy Thu	Việt Nam	-	-	1.15	40	46.00	**46.00**	**46,000**
192	Bùi Minh Công	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
193	Lê Quang Thịnh	Việt Nam	-	-	1.40	40	56.00	**56.00**	**56,000**
194	Nguyễn Tường Duy	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
195	Nguyễn Trần Thanh Trúc	Việt Nam	-	-	1.65	40	66.00	**66.00**	**66,000**
196	Lê Vịnh Ý	Việt Nam	-	-	0.55	40	22.00	**22.00**	**22,000**
197	Trần Quang Hoán	Việt Nam	20	20	1.30	70	91.20	**131.20**	**131,200**
198	Đinh Đức Cương	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
199	Đỗ Xuân Cường	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
200	Nguyễn Tùng	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
201	Đỗ Ngọc Bằng	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
202	Nguyễn Đức Trung	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
203	Huỳnh Tấn Phong	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
204	Nguyễn Thế Cường	Việt Nam	-	-	1.56	40	62.50	**62.50**	**62,500**
205	Trần Bình Trọng	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
206	Trương Minh Tới	Việt Nam	-	-	1.46	40	58.50	**58.50**	**58,500**
207	Phạm Tuấn Liêm	Việt Nam	-	-	0.71	40	28.50	**28.50**	**28,500**
208	Nguyễn Phú Lộc	Việt Nam	20	20	1.11	60	66.60	**106.60**	**106,600**
209	Đinh Việt Tú	Việt Nam	-	-	1.05	40	42.00	**42.00**	**42,000**
210	Trần Hoàng Vũ Linh	Việt Nam	-	-	1.05	40	42.00	**42.00**	**42,000**
211	Đặng Tiến Sỹ	Việt Nam	-	-	1.05	40	42.00	**42.00**	**42,000**
212	Phạm Khắc Thuật	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
213	Nguyễn Tấn Phát	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**

214	Nguyễn Tấn Lực	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
215	Tăng Ngọc Hào	Việt Nam	-	-	0.69	40	27.50	**27.50**	**27,500**
216	Phạm Nguyễn Sỹ Kha	Việt Nam	-	-	1.10	40	44.00	**44.00**	**44,000**
217	Bùi Hương Trang	Việt Nam	-	-	0.84	40	33.50	**33.50**	**33,500**
218	Đàm Quang Anh Tuấn	Việt Nam	-	-	0.50	40	20.00	**20.00**	**20,000**
219	Lê Minh Châu	Việt Nam	-	-	1.00	10	10.00	**10.00**	**10,000**
220	Võ Lê Giang	Việt Nam	-	10	1.32	50	66.20	**76.20**	**76,200**
221	Lý Trần Kim Ngân	Việt Nam	20	20	1.30	60	78.10	**118.10**	**118,100**
222	Nguyễn Thị Thu Thảo	Việt Nam	30	30	2.02	90	182.10	**242.10**	**242,100**
223	Huỳnh Hữu Toàn	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
224	Nguyễn Chí Tuệ	Việt Nam	-	-	0.30	10	3.00	**3.00**	**3,000**
225	Bùi Ngọc Tín	Việt Nam	40	30	3.13	90	281.80	**351.80**	**351,800**
226	Lê Thị Thu Trang	Việt Nam	20	20	1.33	60	80.00	**120.00**	**120,000**
227	Đoàn Phan Trung Kiên	Việt Nam	-	-	0.60	40	24.00	**24.00**	**24,000**
228	Trịnh Quang Khải	Việt Nam	20	20	1.02	60	61.10	**101.10**	**101,100**
229	Phạm Thị Ngọc Yến	Việt Nam	-	-	0.83	40	33.10	**33.10**	**33,100**
230	Phạm Nguyên Đại Bảo	Việt Nam	20	20	1.40	50	70.20	**110.20**	**110,200**
231	Lương Đình Quí	Việt Nam	-	8	0.95	40	37.80	**45.80**	**45,800**
232	Lê Tiến Thành	Việt Nam	-	-	0.88	40	35.30	**35.30**	**35,300**
233	Nguyễn Quốc Thịnh	Việt Nam	-	-	0.84	40	33.60	**33.60**	**33,600**
234	Trần Minh Thuận	Việt Nam	-	-	0.80	40	31.80	**31.80**	**31,800**
235	Nguyễn Hùng	Việt Nam	-	-	0.61	40	24.40	**24.40**	**24,400**
236	Trần Trung Hiếu	Việt Nam	-	-	0.48	40	19.30	**19.30**	**19,300**
237	Đinh Công Đức	Việt Nam	-	-	0.46	40	18.30	**18.30**	**18,300**
238	Vũ Đăng Linh	Việt Nam	30	30	1.71	90	154.30	**214.30**	**214,300**
239	Võ Thị Phương Thảo	Việt Nam	-	-	1.83	40	73.20	**73.20**	**73,200**
240	Trần Minh Hưng	Việt Nam	-	-	1.47	40	58.60	**58.60**	**58,600**
241	Trần Thị Thanh Thúy	Việt Nam	-	-	1.90	40	76.00	**76.00**	**76,000**
242	Nguyễn Thị Minh Phương	Việt Nam	-	-	1.30	40	51.90	**51.90**	**51,900**
243	Huỳnh Thị Bích Nga	Việt Nam	-	-	2.17	40	86.80	**86.80**	**86,800**
244	Nguyễn Thị Quí Ngọc	Việt Nam	-	-	1.47	40	58.60	**58.60**	**58,600**
245	Lê Thị Mỹ Duyên	Việt Nam	-	-	0.64	40	25.50	**25.50**	**25,500**
246	Nguyễn Bảo Trâm	Việt Nam	-	-	1.20	40	48.10	**48.10**	**48,100**
247	Tạ Kim Vy	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.10	**36.10**	**36,100**
248	Nguyễn Thế Trung	Việt Nam	-	10	0.90	50	45.00	**55.00**	**55,000**
249	Bùi Duy Khiêm	Việt Nam	-	-	0.76	40	30.30	**30.30**	**30,300**
250	Trần Đức Quân	Việt Nam	-	-	0.69	40	27.50	**27.50**	**27,500**
251	Nguyễn Đoàn Như Uyên	Việt Nam	-	-	0.69	40	27.50	**27.50**	**27,500**
252	Hoàng Nữ Trà My	Việt Nam	-	10	0.58	50	29.00	**39.00**	**39,000**
253	Trần Thị Mỹ Linh	Việt Nam	-	-	0.65	40	26.00	**26.00**	**26,000**
254	Trần Hồ Danh	Việt Nam	-	8	1.95	40	78.10	**86.10**	**86,100**
255	Nguyễn Vĩnh Tuấn	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.10	**41.10**	**41,100**
256	Huỳnh Thị Quyến	Việt Nam	-	-	0.86	40	34.40	**34.40**	**34,400**
257	Bùi Ngọc Trịnh	Việt Nam	-	-	0.57	20	11.40	**11.40**	**11,400**

258	Lưu Thanh Lâm	Việt Nam	-	-	0.86	40	34.40	**34.40**	**34,400**
259	Phạm Văn Viễn	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
260	Nguyễn Hữu Khương	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
261	Nguyễn Thanh Hiền	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
262	Phạm Duy Tùng	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
263	Nguyễn Tống Duy Nam	Việt Nam	-	8	1.85	40	74.00	**82.00**	**82,000**
264	Nguyễn Đăng Thanh Sơn	Việt Nam	-	-	0.82	40	32.80	**32.80**	**32,800**
265	Trần Thế Anh	Việt Nam	-	-	0.64	40	25.40	**25.40**	**25,400**
266	Phạm Đức Hoàng	Việt Nam	-	-	0.82	40	32.80	**32.80**	**32,800**
267	Lê Tấn Tú	Việt Nam	-	-	0.45	40	18.00	**18.00**	**18,000**
268	Nguyễn Văn Em	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
269	Quách Kiến Lợi	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
270	Phan Văn Khánh	Việt Nam	-	8	1.29	40	51.60	**59.60**	**59,600**
271	Nguyễn Văn An	Việt Nam	-	-	1.49	40	59.60	**59.60**	**59,600**
272	Nguyễn Ngọc Trùy	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
273	Phạm Quỳnh Loan	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
274	Ngô Hữu Hoài Đạt	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
275	Ngô Quang Hải	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
276	Võ Nhật Nam	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
277	Lê Anh Tú	Việt Nam	-	8	1.39	40	55.50	**63.50**	**63,500**
278	Bùi Minh Sang	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
279	Đỗ Anh Thương	Việt Nam	-	-	1.09	40	43.70	**43.70**	**43,700**
280	Nguyễn Diệp Ruy	Việt Nam	-	-	1.52	40	60.70	**60.70**	**60,700**
281	Thạch Thị Kim Xuyến	Việt Nam	-	-	0.74	40	29.40	**29.40**	**29,400**
282	Ngô Ngọc Mạnh	Việt Nam	-	-	0.60	40	23.80	**23.80**	**23,800**
283	Nguyễn Thị Chúa Xuân	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
284	Đặng Thanh Thủy	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
285	Lương Hoàng Vinh	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
286	Tạ Hữu Phước	Việt Nam	-	-	1.61	40	64.40	**64.40**	**64,400**
287	Đậu Văn Chương	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.20	**11.20**	**11,200**
288	Đặng Văn Tuyền	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.20	**11.20**	**11,200**
289	Hoàng Khánh Chi	Việt Nam	30	30	1.48	90	133.30	**193.30**	**193,300**
290	Phạm Minh Trung	Việt Nam	-	-	1.00	40	40.00	**40.00**	**40,000**
291	Võ Thụy Sơn Thảo	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
292	Vũ Nguyễn Thùy Linh	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
293	Lê Thảo Trang	Việt Nam	20	20	0.96	60	57.30	**97.30**	**97,300**
294	Nguyễn Vũ Trường	Việt Nam	-	-	0.97	40	38.90	**38.90**	**38,900**
295	Đào Ngọc Duy Vương	Việt Nam	-	-	0.97	40	38.90	**38.90**	**38,900**
296	Lê Thị Kim Oanh	Việt Nam	-	10	0.24	40	9.50	**19.50**	**19,500**
297	Nguyễn Thị Bích Phượng	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
298	Đặng Thanh Phong	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
299	Nguyễn Phi	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
300	Nguyễn Thu Hà	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
301	Tạ Thị Bích Hậu	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**

302	Mai Vi Anh	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
303	Đặng Hoàng Tuyến	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
TỔNG CỘNG			**2,500**	**1,156**			**16,281.50**	**19,937.50**	**19,937,500**

On Behalf of the Board of Directors
Chairman of the Board

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Nguyễn Đức Tài

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 02/NQ/HĐQT-2025 ngày 12/02/2025)

STT	Họ và Tên	Quốc tịch	Điểm đóng góp (1)	Điểm chức vụ (2)	KPI (Cá nhân)			Tổng điểm = (1) + (2) + (3)	Số lượng cổ phiếu phân bổ = Tổng điểm *1000
					Mức độ hoàn thành	Hệ số	Điểm KPI (3)		
1	Đoàn Văn Hiếu Em	Việt Nam	550	50	9.99	100	998.70	**1,598.70**	**1,598,700**
2	Phùng Ngọc Tuyên	Việt Nam	80	20	5.96	80	476.90	**576.90**	**576,900**
3	Nguyễn Minh Tâm	Việt Nam	30	20	2.17	80	173.60	**223.60**	**223,600**
4	Đào Duy Vũ	Việt Nam	-	-	0.63	40	25.10	**25.10**	**25,100**
5	Phạm Thuần Thảo	Việt Nam	-	-	0.77	40	30.70	**30.70**	**30,700**
6	Trần Đức Tín	Việt Nam	60	20	3.56	80	285.10	**365.10**	**365,100**
7	Phan Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	-	-	0.40	40	16.00	**16.00**	**16,000**
8	Nguyễn Hồng Thủy	Việt Nam	-	-	0.42	40	16.90	**16.90**	**16,900**
9	Lê Thị Minh Thoa	Việt Nam	-	-	0.68	40	27.20	**27.20**	**27,200**
10	Hà Thị Như Thuỷ	Việt Nam	-	-	0.85	40	33.80	**33.80**	**33,800**
11	Hà Bửu Tân	Việt Nam	20	20	1.50	70	104.70	**144.70**	**144,700**
12	Nguyễn Hữu Hanh	Việt Nam	-	-	0.50	40	19.80	**19.80**	**19,800**
13	Phạm Đặng Thanh Diễm	Việt Nam	-	-	0.39	40	15.50	**15.50**	**15,500**
14	Phan Trọng Nghĩa	Việt Nam	-	-	0.62	10	6.20	**6.20**	**6,200**
15	Nguyễn Trương Hiền Trân	Việt Nam	-	-	0.51	40	20.40	**20.40**	**20,400**
16	Trần Nguyên Trực	Việt Nam	20	20	1.80	70	125.80	**165.80**	**165,800**
17	Nguyễn Văn Thịnh	Việt Nam	-	-	0.54	40	21.40	**21.40**	**21,400**
18	Trần Thị Kim Phụng	Việt Nam	-	-	0.60	40	24.10	**24.10**	**24,100**
19	Trần Văn Hoàng	Việt Nam	80	20	6.32	80	505.90	**605.90**	**605,900**
20	Nguyễn Hữu Quốc Cường	Việt Nam	-	20	0.84	60	50.30	**70.30**	**70,300**
21	Lê Văn Nhật	Việt Nam	20	20	1.16	60	69.40	**109.40**	**109,400**
22	Nguyễn Đức Minh	Việt Nam	30	20	2.33	70	163.00	**213.00**	**213,000**
23	Nguyễn Thị Lý	Việt Nam	20	20	1.61	70	112.50	**152.50**	**152,500**
24	Nguyễn Thị Yến Mi	Việt Nam	20	20	1.75	70	122.40	**162.40**	**162,400**
25	Nguyễn Xuân Mai Phương	Việt Nam	-	-	0.45	20	9.00	**9.00**	**9,000**
26	Lê Tạ Hoàng Huy	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
27	Cao Kim Ngân	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
28	Đinh Thị Thanh Thúy	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
29	Phan Ngọc Sang	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
30	Lê Minh Đạt	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
31	Huỳnh Mai Đan Thảo	Việt Nam	-	-	0.66	20	13.20	**13.20**	**13,200**
32	Hồ Thị Anh Thư	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
33	Trương Thành Đạt	Việt Nam	-	-	0.67	20	13.40	**13.40**	**13,400**
34	Văn Thị Minh Hậu	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
35	Nguyễn Thị Đinh Hương	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
36	Lê Thị Nga	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
37	Nguyễn Thị Ái Lệ	Việt Nam	-	-	0.38	20	7.60	**7.60**	**7,600**

38	Trần Thị Ánh Nguyệt	Việt Nam	-	-	0.69	20	13.80	**13.80**	**13,800**
39	Đặng Hoàng Linh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.80	**12.80**	**12,800**
40	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	Việt Nam	-	-	0.47	30	14.00	**14.00**	**14,000**
41	Nguyễn Thị Mộng Vân	Việt Nam	-	8	0.24	10	2.40	**10.40**	**10,400**
42	Cao Thị Hồng Nga	Việt Nam	-	-	0.41	40	16.20	**16.20**	**16,200**
43	Nguyễn Hữu Kim Lan	Việt Nam	-	-	0.47	40	18.70	**18.70**	**18,700**
44	Nguyễn Thụy Bảo Uyên	Việt Nam	-	-	0.54	30	16.20	**16.20**	**16,200**
45	Võ Thị Thế Nữ	Việt Nam	-	-	0.45	40	17.90	**17.90**	**17,900**
46	Nguyễn Thị Thanh An	Việt Nam	-	-	0.45	20	9.00	**9.00**	**9,000**
47	Lê Thụy Phương Vân	Việt Nam	-	-	0.40	40	15.80	**15.80**	**15,800**
48	Trương Hồng Hoàng	Việt Nam	60	20	3.36	80	268.90	**348.90**	**348,900**
49	Ngô Tố Mỵ	Việt Nam	20	20	1.94	70	135.90	**175.90**	**175,900**
50	Nguyễn Duy Tân	Việt Nam	-	-	0.41	40	16.50	**16.50**	**16,500**
51	Lê Thị Huệ	Việt Nam	-	-	0.61	40	24.50	**24.50**	**24,500**
52	Lưu Thăng Phát	Việt Nam	-	-	0.47	10	4.70	**4.70**	**4,700**
53	Nguyễn Quỳnh Thư	Việt Nam	-	-	0.49	40	19.50	**19.50**	**19,500**
54	Nguyễn Thị Mai Phương	Việt Nam	-	-	0.41	40	16.50	**16.50**	**16,500**
55	Phạm Thị Trúc Ly	Việt Nam	-	-	0.52	30	15.60	**15.60**	**15,600**
56	Quách Vĩnh Nam	Việt Nam	200	20	9.35	80	747.90	**967.90**	**967,900**
57	Đỗ Ngọc Hùng Anh	Việt Nam	-	-	0.55	40	21.90	**21.90**	**21,900**
58	Võ Thị Kim Phụng	Việt Nam	40	20	2.82	80	225.90	**285.90**	**285,900**
59	Đinh Mạnh Linh	Việt Nam	-	-	0.74	40	29.60	**29.60**	**29,600**
60	Tống Văn Dũng	Việt Nam	-	-	0.74	40	29.60	**29.60**	**29,600**
61	Hồng Thị Bạch Yến	Việt Nam	-	-	0.43	40	17.30	**17.30**	**17,300**
62	Võ Hoàng Oanh	Việt Nam	-	-	0.66	10	6.60	**6.60**	**6,600**
63	Phạm Minh Thắng	Việt Nam	20	20	2.04	70	143.00	**183.00**	**183,000**
64	Nguyễn Thị Phúc	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
65	Mai Hùng Cường	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.10	**9.10**	**9,100**
66	Phan Viết Hoàng	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.10	**9.10**	**9,100**
67	Lê Tiến Định	Việt Nam	20	20	1.98	70	138.80	**178.80**	**178,800**
68	Hồ Bảo Kha	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
69	Đặng Xuân Tùng	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
70	Phạm Vũ Mạnh Linh	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
71	Hoàng Khắc Tùng	Việt Nam	-	-	0.46	20	9.20	**9.20**	**9,200**
72	Trần Thị Hoàng Yến	Việt Nam	20	20	2.45	70	171.20	**211.20**	**211,200**
73	Nguyễn Minh Hoàng	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
74	Huỳnh Bá Cường	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
75	Nguyễn Ngọc Hoài	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
76	Nguyễn Văn Chung	Việt Nam	40	20	3.03	80	242.40	**302.40**	**302,400**
77	Bùi Tuấn Anh	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
78	Đinh Phú Thọ	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
79	Trần Mạnh Việt	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
80	Đặng Văn Dũng	Việt Nam	-	-	0.61	20	12.10	**12.10**	**12,100**
81	Đỗ Thị Thái Thanh	Việt Nam	60	20	3.31	80	265.10	**345.10**	**345,100**

82	Nguyễn Thị Hạnh	Việt Nam	-	-	0.68	40	27.10	**27.10**	**27,100**
83	Nguyễn Thị Bảo Vi	Việt Nam	-	-	1.08	10	10.80	**10.80**	**10,800**
84	Nguyễn Thanh Luân	Việt Nam	-	-	0.41	20	8.10	**8.10**	**8,100**
85	Hoàng Thị Yến Ngọc	Việt Nam	-	-	0.41	20	8.10	**8.10**	**8,100**
86	Lê Hoàng Hiếu	Việt Nam	20	20	2.29	70	160.10	**200.10**	**200,100**
87	Nguyễn Như Ngọc	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.10	**11.10**	**11,100**
88	Nguyễn Quốc Dũng	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.10	**11.10**	**11,100**
89	Nguyễn Bảo Châu	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.10	**11.10**	**11,100**
90	Trần Thị Kim Oanh	Việt Nam	40	20	2.37	80	189.90	**249.90**	**249,900**
91	Châu Trần Kim Ngân	Việt Nam	-	-	1.04	10	10.40	**10.40**	**10,400**
92	Nguyễn Đăng Khoa	Việt Nam	-	-	1.04	10	10.40	**10.40**	**10,400**
93	Lê Thanh Hưng	Việt Nam	-	-	1.00	10	10.00	**10.00**	**10,000**
94	Trương Diễm Chi	Việt Nam	-	-	0.65	20	13.00	**13.00**	**13,000**
95	Lê Thụy Sơn Ca	Việt Nam	60	20	4.12	80	329.20	**409.20**	**409,200**
96	Lê Văn Miêng	Việt Nam	-	-	0.52	30	15.60	**15.60**	**15,600**
97	Trần Chí Thức	Việt Nam	-	-	0.55	40	21.90	**21.90**	**21,900**
98	Nguyễn Hoàng Dung	Việt Nam	-	-	0.63	20	12.50	**12.50**	**12,500**
99	Hà Kiều Nhi	Việt Nam	-	-	0.63	20	12.50	**12.50**	**12,500**
100	Huỳnh Văn Tốt	Việt Nam	20	20	2.19	70	153.50	**193.50**	**193,500**
101	Huỳnh Lê Phúc Thịnh	Việt Nam	-	-	0.63	40	25.00	**25.00**	**25,000**
102	Nguyễn Hữu Phúc	Việt Nam	-	-	0.63	40	25.00	**25.00**	**25,000**
103	Lê Anh Tuấn	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
104	Trần Pho Hưng	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
105	Nguyễn Viết Hưng	Việt Nam	-	-	0.45	10	4.50	**4.50**	**4,500**
106	Nguyễn Đình Quỳnh	Việt Nam	20	20	1.91	70	133.60	**173.60**	**173,600**
107	Nguyễn Anh Tín	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
108	Nguyễn Hoàng Đăng Phi	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
109	Huỳnh Đăng Thanh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
110	Hà Đức Thịnh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
111	Đặng Thị Hà Đông	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
112	Trịnh Minh Khoa	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
113	Phạm Ngọc Hoàng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
114	Nguyễn Bùi Phương Nghĩa	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
115	Đào Toàn Năng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
116	Nguyễn Tuấn Anh	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
117	Thái Văn Tý	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
118	Phan Văn Vượng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.70	**12.70**	**12,700**
119	Lê Trường Quang	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
120	Dương Đức Bình	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
121	Nguyễn Thị Gái	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
122	Nguyễn Khắc Mão	Việt Nam	-	-	0.48	20	9.50	**9.50**	**9,500**
123	lê Thị Phương Xoan	Việt Nam	-	-	1.02	10	10.20	**10.20**	**10,200**
124	La Ngọc Bảo Trân	Việt Nam	-	8	1.73	40	69.10	**77.10**	**77,100**
125	Hồ Thị Mỹ Hạnh	Việt Nam	-	-	0.94	40	37.50	**37.50**	**37,500**

126	Trần Huỳnh Quang Khải	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.70	**11.70**	**11,700**
127	Hình Thị Bích Như	Việt Nam	-	-	0.46	30	13.70	**13.70**	**13,700**
128	Nguyễn Phát Đạt	Việt Nam	20	20	1.86	70	130.20	**170.20**	**170,200**
129	Lê Đình Anh Duy	Việt Nam	-	-	0.55	20	11.00	**11.00**	**11,000**
130	Nguyễn Trần Anh Thư	Việt Nam	-	-	1.10	10	11.00	**11.00**	**11,000**
131	Đỗ Minh Mẫn	Việt Nam	-	-	1.10	10	11.00	**11.00**	**11,000**
132	Lê Văn Tình	Việt Nam	-	-	0.55	20	11.00	**11.00**	**11,000**
133	Nguyễn Ngọc Thành	Việt Nam	-	-	0.40	10	4.00	**4.00**	**4,000**
134	Nguyễn Thị Nguyệt Hồng	Việt Nam	20	20	1.73	70	120.80	**160.80**	**160,800**
135	Nguyễn Quốc Dũng	Việt Nam	-	-	0.47	30	14.00	**14.00**	**14,000**
136	Dương Văn Kiểm	Việt Nam	-	-	0.59	20	11.80	**11.80**	**11,800**
137	Võ Hùng Hiền	Việt Nam	-	-	1.08	10	10.80	**10.80**	**10,800**
138	Nguyễn Vũ Kim Ngân	Việt Nam	-	-	1.06	10	10.60	**10.60**	**10,600**
139	Đinh Thị Ngọc Ngân	Việt Nam	-	-	1.04	10	10.40	**10.40**	**10,400**
140	Dương Quang	Việt Nam	-	-	0.52	10	5.20	**5.20**	**5,200**
141	Nguyễn Bá Tín	Việt Nam	40	20	1.62	70	113.10	**173.10**	**173,100**
142	Lê Minh Tú	Việt Nam	30	20	1.26	70	88.00	**138.00**	**138,000**
143	Đỗ Thanh Tuấn	Việt Nam	20	20	1.07	60	64.40	**104.40**	**104,400**
144	Lý Thành Đông	Việt Nam	-	-	0.60	20	12.00	**12.00**	**12,000**
145	Lê Hoàng Trung	Việt Nam	-	-	0.48	30	14.40	**14.40**	**14,400**
146	Nguyễn Văn Thi	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
147	Phan Anh Tuấn	Việt Nam	-	-	0.49	20	9.80	**9.80**	**9,800**
148	Vũ Ngọc Khánh	Việt Nam	-	-	0.66	20	13.20	**13.20**	**13,200**
149	Lê Thị Tường Vi	Việt Nam	-	-	0.58	20	11.50	**11.50**	**11,500**
150	Phan Duy Khánh	Việt Nam	-	-	0.46	30	13.90	**13.90**	**13,900**
151	Trần Văn Thạnh	Việt Nam	-	-	0.46	30	13.90	**13.90**	**13,900**
152	Đỗ Nguyễn Minh Viễn	Việt Nam	70	20	4.67	70	327.20	**417.20**	**417,200**
153	Phạm Nguyên Vũ	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
154	Võ Hoàng Tuấn	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
155	Võ Phước Song	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
156	Võ Kỳ Nguyên	Việt Nam	-	-	0.44	40	17.70	**17.70**	**17,700**
157	Hoàng Hữu Hưng	Việt Nam	70	20	4.29	80	343.40	**433.40**	**433,400**
158	Nguyễn Hoàng Gia Khiêm	Việt Nam	-	-	0.40	20	8.00	**8.00**	**8,000**
159	Phan Hữu Tiến	Việt Nam	-	-	1.20	40	47.80	**47.80**	**47,800**
160	Lâm Mạnh Quân	Việt Nam	-	-	0.62	20	12.40	**12.40**	**12,400**
161	Đỗ Hoàng Tùng	Việt Nam	-	-	0.64	20	12.80	**12.80**	**12,800**
162	Phan Thị Mỹ Tiên	Việt Nam	-	-	0.39	20	7.70	**7.70**	**7,700**
163	Vương Văn Nhanh	Việt Nam	-	-	0.47	20	9.30	**9.30**	**9,300**
164	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	-	-	0.50	30	15.00	**15.00**	**15,000**
165	Đoàn Trung Hiếu	Việt Nam	300	50	8.31	100	830.60	**1,180.60**	**1,180,600**
166	Lê Hoài Sang	Việt Nam	30	20	2.83	80	226.00	**276.00**	**276,000**
167	Lê Minh Công	Việt Nam	30	20	2.03	70	142.00	**192.00**	**192,000**
168	Lương Văn Biển	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
169	Lê Hoài Tâm	Việt Nam	-	-	0.85	40	34.00	**34.00**	**34,000**

170	Lê Hữu Tuấn	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
171	Mai Xuân Đức	Việt Nam	-	-	1.28	40	51.00	**51.00**	**51,000**
172	Phạm Hoàng Nhân	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
173	Trần Thanh Tùng	Việt Nam	-	-	1.30	40	52.00	**52.00**	**52,000**
174	Hà Sỹ Phú	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
175	Lê Trương Phương	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
176	Phạm Minh Kha	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.00	**41.00**	**41,000**
177	Trương Minh Thành	Việt Nam	-	-	0.58	40	23.00	**23.00**	**23,000**
178	Nguyễn Trần Trọng Nhân	Việt Nam	-	-	0.58	40	23.00	**23.00**	**23,000**
179	Nguyễn Ngọc Huy	Việt Nam	30	20	1.86	70	130.00	**180.00**	**180,000**
180	Tăng Chí Vinh	Việt Nam	-	-	1.24	40	49.70	**49.70**	**49,700**
181	Trần Quốc Thuyết	Việt Nam	-	-	0.73	40	29.00	**29.00**	**29,000**
182	Nguyễn Hoàng Thân	Việt Nam	-	-	0.61	40	24.40	**24.40**	**24,400**
183	Đoàn Trung Phú	Việt Nam	-	-	1.09	40	43.70	**43.70**	**43,700**
184	Bùi Tất Đạt	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
185	Đặng Ngọc Quốc	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
186	Mai Xuân Cường	Việt Nam	-	-	1.40	40	56.00	**56.00**	**56,000**
187	Phạm Thành Công	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
188	Nguyễn Anh Thịnh	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
189	Lâm Tuấn Kiệt	Việt Nam	-	-	0.70	40	28.00	**28.00**	**28,000**
190	Nguyễn Thành Đạt	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
191	Nguyễn Duy Thu	Việt Nam	-	-	1.15	40	46.00	**46.00**	**46,000**
192	Bùi Minh Công	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
193	Lê Quang Thịnh	Việt Nam	-	-	1.40	40	56.00	**56.00**	**56,000**
194	Nguyễn Tường Duy	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
195	Nguyễn Trần Thanh Trúc	Việt Nam	-	-	1.65	40	66.00	**66.00**	**66,000**
196	Lê Vịnh Ý	Việt Nam	-	-	0.55	40	22.00	**22.00**	**22,000**
197	Trần Quang Hoán	Việt Nam	20	20	1.30	70	91.20	**131.20**	**131,200**
198	Đinh Đức Cương	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
199	Đỗ Xuân Cường	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
200	Nguyễn Tùng	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
201	Đỗ Ngọc Bằng	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
202	Nguyễn Đức Trung	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
203	Huỳnh Tấn Phong	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
204	Nguyễn Thế Cường	Việt Nam	-	-	1.56	40	62.50	**62.50**	**62,500**
205	Trần Bình Trọng	Việt Nam	-	-	1.01	40	40.50	**40.50**	**40,500**
206	Trương Minh Tới	Việt Nam	-	-	1.46	40	58.50	**58.50**	**58,500**
207	Phạm Tuấn Liêm	Việt Nam	-	-	0.71	40	28.50	**28.50**	**28,500**
208	Nguyễn Phú Lộc	Việt Nam	20	20	1.11	60	66.60	**106.60**	**106,600**
209	Đinh Việt Tú	Việt Nam	-	-	1.05	40	42.00	**42.00**	**42,000**
210	Trần Hoàng Vũ Linh	Việt Nam	-	-	1.05	40	42.00	**42.00**	**42,000**
211	Đặng Tiến Sỹ	Việt Nam	-	-	1.05	40	42.00	**42.00**	**42,000**
212	Phạm Khắc Thuật	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
213	Nguyễn Tấn Phát	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**

214	Nguyễn Tấn Lực	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.00	**36.00**	**36,000**
215	Tăng Ngọc Hào	Việt Nam	-	-	0.69	40	27.50	**27.50**	**27,500**
216	Phạm Nguyễn Sỹ Kha	Việt Nam	-	-	1.10	40	44.00	**44.00**	**44,000**
217	Bùi Hương Trang	Việt Nam	-	-	0.84	40	33.50	**33.50**	**33,500**
218	Đàm Quang Anh Tuấn	Việt Nam	-	-	0.50	40	20.00	**20.00**	**20,000**
219	Lê Minh Châu	Việt Nam	-	-	1.00	10	10.00	**10.00**	**10,000**
220	Võ Lê Giang	Việt Nam	-	10	1.32	50	66.20	**76.20**	**76,200**
221	Lý Trần Kim Ngân	Việt Nam	20	20	1.30	60	78.10	**118.10**	**118,100**
222	Nguyễn Thị Thu Thảo	Việt Nam	30	30	2.02	90	182.10	**242.10**	**242,100**
223	Huỳnh Hữu Toàn	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
224	Nguyễn Chí Tuệ	Việt Nam	-	-	0.30	10	3.00	**3.00**	**3,000**
225	Bùi Ngọc Tín	Việt Nam	40	30	3.13	90	281.80	**351.80**	**351,800**
226	Lê Thị Thu Trang	Việt Nam	20	20	1.33	60	80.00	**120.00**	**120,000**
227	Đoàn Phan Trung Kiên	Việt Nam	-	-	0.60	40	24.00	**24.00**	**24,000**
228	Trịnh Quang Khải	Việt Nam	20	20	1.02	60	61.10	**101.10**	**101,100**
229	Phạm Thị Ngọc Yến	Việt Nam	-	-	0.83	40	33.10	**33.10**	**33,100**
230	Phạm Nguyên Đại Bảo	Việt Nam	20	20	1.40	50	70.20	**110.20**	**110,200**
231	Lương Đình Quí	Việt Nam	-	8	0.95	40	37.80	**45.80**	**45,800**
232	Lê Tiến Thành	Việt Nam	-	-	0.88	40	35.30	**35.30**	**35,300**
233	Nguyễn Quốc Thịnh	Việt Nam	-	-	0.84	40	33.60	**33.60**	**33,600**
234	Trần Minh Thuận	Việt Nam	-	-	0.80	40	31.80	**31.80**	**31,800**
235	Nguyễn Hùng	Việt Nam	-	-	0.61	40	24.40	**24.40**	**24,400**
236	Trần Trung Hiếu	Việt Nam	-	-	0.48	40	19.30	**19.30**	**19,300**
237	Đinh Công Đức	Việt Nam	-	-	0.46	40	18.30	**18.30**	**18,300**
238	Vũ Đăng Linh	Việt Nam	30	30	1.71	90	154.30	**214.30**	**214,300**
239	Võ Thị Phương Thảo	Việt Nam	-	-	1.83	40	73.20	**73.20**	**73,200**
240	Trần Minh Hưng	Việt Nam	-	-	1.47	40	58.60	**58.60**	**58,600**
241	Trần Thị Thanh Thúy	Việt Nam	-	-	1.90	40	76.00	**76.00**	**76,000**
242	Nguyễn Thị Minh Phương	Việt Nam	-	-	1.30	40	51.90	**51.90**	**51,900**
243	Huỳnh Thị Bích Nga	Việt Nam	-	-	2.17	40	86.80	**86.80**	**86,800**
244	Nguyễn Thị Quí Ngọc	Việt Nam	-	-	1.47	40	58.60	**58.60**	**58,600**
245	Lê Thị Mỹ Duyên	Việt Nam	-	-	0.64	40	25.50	**25.50**	**25,500**
246	Nguyễn Bảo Trâm	Việt Nam	-	-	1.20	40	48.10	**48.10**	**48,100**
247	Tạ Kim Vy	Việt Nam	-	-	0.90	40	36.10	**36.10**	**36,100**
248	Nguyễn Thế Trung	Việt Nam	-	10	0.90	50	45.00	**55.00**	**55,000**
249	Bùi Duy Khiêm	Việt Nam	-	-	0.76	40	30.30	**30.30**	**30,300**
250	Trần Đức Quân	Việt Nam	-	-	0.69	40	27.50	**27.50**	**27,500**
251	Nguyễn Đoàn Như Uyên	Việt Nam	-	-	0.69	40	27.50	**27.50**	**27,500**
252	Hoàng Nữ Trà My	Việt Nam	-	10	0.58	50	29.00	**39.00**	**39,000**
253	Trần Thị Mỹ Linh	Việt Nam	-	-	0.65	40	26.00	**26.00**	**26,000**
254	Trần Hồ Danh	Việt Nam	-	8	1.95	40	78.10	**86.10**	**86,100**
255	Nguyễn Vĩnh Tuấn	Việt Nam	-	-	1.03	40	41.10	**41.10**	**41,100**
256	Huỳnh Thị Quyến	Việt Nam	-	-	0.86	40	34.40	**34.40**	**34,400**
257	Bùi Ngọc Trịnh	Việt Nam	-	-	0.57	20	11.40	**11.40**	**11,400**

258	Lưu Thanh Lâm	Việt Nam	-	-	0.86	40	34.40	**34.40**	**34,400**
259	Phạm Văn Viễn	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
260	Nguyễn Hữu Khương	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
261	Nguyễn Thanh Hiền	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
262	Phạm Duy Tùng	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
263	Nguyễn Tống Duy Nam	Việt Nam	-	8	1.85	40	74.00	**82.00**	**82,000**
264	Nguyễn Đăng Thanh Sơn	Việt Nam	-	-	0.82	40	32.80	**32.80**	**32,800**
265	Trần Thế Anh	Việt Nam	-	-	0.64	40	25.40	**25.40**	**25,400**
266	Phạm Đức Hoàng	Việt Nam	-	-	0.82	40	32.80	**32.80**	**32,800**
267	Lê Tấn Tú	Việt Nam	-	-	0.45	40	18.00	**18.00**	**18,000**
268	Nguyễn Văn Em	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
269	Quách Kiến Lợi	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
270	Phan Văn Khánh	Việt Nam	-	8	1.29	40	51.60	**59.60**	**59,600**
271	Nguyễn Văn An	Việt Nam	-	-	1.49	40	59.60	**59.60**	**59,600**
272	Nguyễn Ngọc Trùy	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
273	Phạm Quỳnh Loan	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
274	Ngô Hữu Hoài Đạt	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
275	Ngô Quang Hải	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
276	Võ Nhật Nam	Việt Nam	-	-	0.20	10	2.00	**2.00**	**2,000**
277	Lê Anh Tú	Việt Nam	-	8	1.39	40	55.50	**63.50**	**63,500**
278	Bùi Minh Sang	Việt Nam	-	-	1.23	40	49.00	**49.00**	**49,000**
279	Đỗ Anh Thương	Việt Nam	-	-	1.09	40	43.70	**43.70**	**43,700**
280	Nguyễn Diệp Ruy	Việt Nam	-	-	1.52	40	60.70	**60.70**	**60,700**
281	Thạch Thị Kim Xuyến	Việt Nam	-	-	0.74	40	29.40	**29.40**	**29,400**
282	Ngô Ngọc Mạnh	Việt Nam	-	-	0.60	40	23.80	**23.80**	**23,800**
283	Nguyễn Thị Chúa Xuân	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
284	Đặng Thanh Thủy	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
285	Lương Hoàng Vinh	Việt Nam	-	-	0.50	10	5.00	**5.00**	**5,000**
286	Tạ Hữu Phước	Việt Nam	-	-	1.61	40	64.40	**64.40**	**64,400**
287	Đậu Văn Chương	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.20	**11.20**	**11,200**
288	Đặng Văn Tuyền	Việt Nam	-	-	0.56	20	11.20	**11.20**	**11,200**
289	Hoàng Khánh Chi	Việt Nam	30	30	1.48	90	133.30	**193.30**	**193,300**
290	Phạm Minh Trung	Việt Nam	-	-	1.00	40	40.00	**40.00**	**40,000**
291	Võ Thụy Sơn Thảo	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
292	Vũ Nguyễn Thùy Linh	Việt Nam	-	-	0.75	40	30.00	**30.00**	**30,000**
293	Lê Thảo Trang	Việt Nam	20	20	0.96	60	57.30	**97.30**	**97,300**
294	Nguyễn Vũ Trường	Việt Nam	-	-	0.97	40	38.90	**38.90**	**38,900**
295	Đào Ngọc Duy Vương	Việt Nam	-	-	0.97	40	38.90	**38.90**	**38,900**
296	Lê Thị Kim Oanh	Việt Nam	-	10	0.24	40	9.50	**19.50**	**19,500**
297	Nguyễn Thị Bích Phượng	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
298	Đặng Thanh Phong	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
299	Nguyễn Phi	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
300	Nguyễn Thu Hà	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
301	Tạ Thị Bích Hậu	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**

302	Mai Vi Anh	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
303	Đặng Hoàng Tuyến	Việt Nam	-	-	0.49	30	14.60	**14.60**	**14,600**
TỔNG CỘNG			**2,500**	**1,156**			**16,281.50**	**19,937.50**	**19,937,500**

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Nguyễn Đức Tài